TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18-02-2022
V/v tranh chấp "ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Hùng

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre *tham gia phiên toà:* Bà Lê Ánh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị A, sinh năm 1992,

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Lê Đình C, sinh năm 1993,

Địa chỉ: ấp T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

(Chị A có yêu cầu xét xử vắng mặt, anh C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Lưu Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Đình C kết hôn năm 2018, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/10/2018. Sau khi kết hôn chị và anh C cùng đi làm và sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng từ lúc chị mang thai thì anh C có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường

cự cãi. Đến khoảng tháng 5/2020 chị đưa con trở về nhà cha mẹ ruột ở quê sinh sống, chị và anh C không còn sống chung từ đó đến nay.

Từ lúc chị đưa con về quê, anh C không liên lạc, không đến thăm con, không phụ giúp chị trong việc nuôi con cũng không nói gì tới chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị xác định hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh C. Chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng cho chị khi ly hôn.

Về nuôi con chung: Chị và anh C có một con chung là Lê Hạnh N, sinh ngày 16/12/2019, con chung từ trước đến nay sống cùng chị. Theo đơn khởi kiện, chị yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng. Mặc dù chị biết anh C có đủ khả năng, điều kiện để cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng nhưng vì chị không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh thu nhập của anh C, anh C là lao động tự do nên chị yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật, chị yêu cầu cấp dưỡng lần đầu khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chia tài sản: Chị và anh C không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Lê Đình C đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp; các tài liệu, chứng cứ do tòa án thu thập nhưng không có văn bản ý kiến gửi Tòa án, anh C không có yêu cầu phản tố, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn Lưu Thị A thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn Lê Đình C chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị A và anh C kết hôn tự nguyện, có đăng lý kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị A và anh C là hôn nhân hợp pháp. Chị A có yêu cầu ly hôn do chị A và anh C sống chung có mâu thuẫn, cả hai đã không còn sống chung và xác định hôn nhân không còn khả năng hàn gắn. Qua xác minh tình trạng hôn nhân của chị A và anh C thì hôn nhân của chị A và anh C có mâu thuẫn nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A, cho chị A ly hôn với anh C. Do chị A không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, anh C không có ý kiến nên không xem xét.

Về nuôi con chung: chị A và anh C có một con chung là Lê Hạnh N, sinh ngày 16/12/2019 đang sống chung với chị A, chị A có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, cháu N từ trước đến nay sống chung với chị A được chăm sóc tốt, cháu N dưới 36 tháng tuổi nên chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: xét thấy mức cấp dưỡng cần thiết để đảm bảo các nhu cầu thiết yếu cho đời sống sinh hoạt bình thường của cháu N tại địa phương là 800.000 đồng/tháng.

Về chia tài sản: Chị A trình bày không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, anh C không có ý kiến nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Lưu Thị A yêu cầu ly hôn, nuôi con nên đây là tranh chấp "ly hôn, nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Lê Đình C có nơi cư trú tại thị trấn Thạnh Phú theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] *Về tố tụng:* Nguyên đơn Lưu Thị A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Lê Đình C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xét xử vắng mặt đối với anh Lê Đình C theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về hôn nhân*: chị A và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Thạnh Phú cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/10/2018 nên hôn nhân của chị A và anh C là hôn nhân hợp pháp. Chị A có yêu cầu ly hôn do chị A và anh C sống chung có mâu thuẫn, cự cãi, từ tháng 5/2020 chị A đưa con chung về nhà cha mẹ ruột sinh sống nên vợ chồng không sống chung từ đó đến nay. Chị A xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, hôn nhân không hạnh phúc. Anh C biết rõ việc chị A có đơn xin ly hôn với anh và đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu của Tòa án Nều lần đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Qua xác minh tình trạng hôn nhân của chị A và anh C thì hôn nhân giữa chị A và anh C có mâu thuẫn. Từ đó có căn cứ kết luận tình trạng hôn nhân giữa chị A và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị A có yêu cầu ly hôn với anh C là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A, cho chị A ly hôn với anh C. Do chị A không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, anh C không có ý kiến nên không xem xét.

[5] *Về nuôi con chung*: Chị A và anh C có một con chung là Lê Hạnh N, sinh ngày 16/12/2019 đang sống chung với chị A. Khi ly hôn chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, cháu N từ trước đến nay sống chung với chị A được chăm sóc tốt, cháu N dưới 36 tháng tuổi nên chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: xét thấy, anh C không trực tiếp nuôi con nhưng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình và mức cấp dưỡng cần thiết để đảm bảo các nhu cầu thiết yếu cho đời sống sinh hoạt bình thường của cháu N tại địa phương là 800.000 đồng/tháng nên buộc anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N 800.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, cấp dưỡng lần đầu khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị A và anh C có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[6] *Về chia tài sản:* chị A trình bày không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, anh C không có ý kiến nên không xem xét.

[7] *Về án phí:* Chị A phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn, anh C phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lưu Thị A. Cho chị Lưu Thị A ly hôn với anh Lê Đình C.

Chị A không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, anh C không có ý kiến nên không xem xét.

2. Về nuôi con chung: chị A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Hạnh N, sinh ngày 16/12/2019. Anh C cấp dưỡng nuôi con chung 800.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, cấp dưỡng lần đầu khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị A và anh C có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chia tài sản: Chị A trình bày không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, anh C không có ý kiến nên không xem xét.

4. Về án phí: chị A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị A đã nộp theo Biên lai số 0002836 ngày 13 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Anh C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm cấp dưỡng.

5. Các đương sự vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND thị trấn P;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan